

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

ĐỖ VINH HÂN

**QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG
TẠI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH KON TUM**

Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Mã số : 60.34.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Đà Nẵng - Năm 2011

Công trình được hoàn thành tại

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. LÊ THẾ GIỚI

Phản biện 1: GS.TS. Trương Bá Thanh

Phản biện 2: GS.TSKH. Lê Du Phong

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 10 tháng 10 năm 2011

Có thể tìm hiểu Luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng;

- Thư viện Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Tín dụng là một trong những hoạt động chính mang lại nhiều lợi nhuận nhất cho các ngân hàng thương mại hiện nay tại Việt Nam và luôn tiềm ẩn những rủi ro, chúng ta không thể loại bỏ hoàn toàn rủi ro tín dụng, mà phải đối mặt, chấp nhận rủi ro để tìm biện pháp phòng ngừa và hạn chế tối đa những tổn thất có thể xảy ra.

Thực tiễn hoạt động tín dụng tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Kon Tum trong thời gian qua cho thấy công tác quản trị rủi ro tín dụng vẫn còn những mặt hạn chế, cần có những giải pháp để hoàn thiện, coi đây là công việc quan trọng, thực hiện thường xuyên, liên tục, đảm bảo chất lượng tín dụng ngày càng nâng cao, hạn chế tối đa những tổn thất xảy ra, tăng lợi nhuận, góp phần nâng cao uy tín và lợi thế trong cạnh tranh.

Đó là lý do tôi chọn đề tài nghiên cứu: **“Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Kon Tum”** để làm luận văn tốt nghiệp thạc sĩ của mình.

2. Mục đích nghiên cứu

Làm sáng tỏ một số khái niệm về rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng.

Phân tích thực trạng, hoạt động tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2005-2010.

Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng, biện pháp ngăn ngừa, rút ra các kinh nghiệm, đề xuất, kiến nghị hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng.

3. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu: Hoạt động kinh doanh tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2005-2010;

Đối tượng nghiên cứu: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Kon Tum.

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp phân tích thống kê; Phương pháp chuyên gia.

5. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo. Nội dung chính của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1- Cơ sở lý luận về rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng.

Chương 2 - Thực trạng về rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Kon Tum.

Chương 3 - Những giải pháp và kiến nghị hoàn thiện quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Kon Tum.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ RỦI RO TÍN DỤNG VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG

1.1 . TÍN DỤNG VÀ RỦI RO TÍN DỤNG

1.1.1. Tín dụng ngân hàng

1.1.1.1. Khái niệm

Tín dụng là một giao dịch về tài sản (tiền hoặc hàng hóa) giữa bên cho vay và bên đi vay, trong đó bên cho vay chuyển giao tài sản cho bên đi vay sử dụng trong một thời hạn nhất định và có trách nhiệm hoàn trả vô điều kiện cả vốn và lãi cho bên cho vay khi đến hạn trả nợ.

Tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng giữa ngân hàng với các tổ chức và cá nhân trong nền kinh tế. Xét theo nghĩa rộng, tín dụng ngân hàng bao gồm việc ngân hàng nhận tiền gửi từ khách hàng và ngân hàng cho khách hàng vay. Theo thuật ngữ chuyên môn ngân hàng, thì việc ngân hàng nhận tiền gửi của khách hàng là hoạt động huy động vốn; việc ngân hàng cho khách hàng vay được gọi là tín dụng ngân hàng.

1.1.1.2. Phân loại tín dụng ngân hàng

- *Căn cứ vào thời hạn cho vay:* Cho vay ngắn hạn; Cho vay trung hạn; Cho vay dài hạn

- *Căn cứ vào mức độ tín nhiệm của khách hàng:* Cho vay có đảm bảo bằng tài sản; Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

- *Căn cứ vào phương thức cho vay:* Cho vay từng lần; Cho vay theo hạn mức tín dụng; Cho vay theo dự án đầu tư; Cho vay hợp

vốn; Cho vay trả góp; Cho vay theo hạn mức tín dụng dự phòng; Cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Cho vay theo hạn mức thấu chi

- *Căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay:* Tín dụng sản xuất; Tín dụng tiêu dùng.

1.1.2. Rủi ro tín dụng

1.1.2.1. Khái niệm

Rủi ro tín dụng là các khoản tổn thất phát sinh khi một khoản cho vay không được thanh toán hoặc sẽ không được thanh toán đúng hạn.

1.1.2.2. Phân loại rủi ro tín dụng

RRTD bao gồm rủi ro danh mục và rủi ro giao dịch:

- Rủi ro danh mục gồm hai loại: Rủi ro nội tại; Rủi ro tập trung.

- Rủi ro giao dịch có các loại sau: Rủi ro lựa chọn; Rủi ro đảm bảo; Rủi ro nghiệp vụ.

1.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng

1.1.3.1. Nhân tố môi trường bên ngoài

Do tình hình kinh tế, chính trị, xã hội trong nước và thế giới; do thiên tai, bất khả kháng:

1.1.3.2. Nhân tố từ phía khách hàng

Trình độ quản lý kinh doanh của khách hàng yếu kém là nguyên nhân cơ bản làm cho khách hàng kinh doanh kém hiệu quả, thua lỗ, thất thoát vốn và khó có khả năng trả nợ cho ngân hàng theo cam kết.

1.1.3.3. Nhân tố từ phía Ngân hàng

Trình độ quản trị ngân hàng thể hiện ở 3 nội dung: Hoạch định chiến lược, tổ chức thực hiện và kiểm tra giám sát. Bất kỳ một nội dung nào trong 3 nội dung trên bị yếu kém cũng có thể dẫn đến RRTD. Chẳng hạn chiến lược khách hàng không đúng đắn sẽ có những khách hàng không phù hợp; Ngân hàng không chấp hành nghiêm túc chế độ tín dụng, buông lỏng các điều kiện vay vốn dẫn đến chất lượng tín dụng kém, khả năng rủi ro rất cao; khâu kiểm tra, kiểm soát không hiệu quả dẫn đến không phát hiện, ngăn ngừa, uốn nắn các sai phạm, lệch lạc trong quá trình kinh doanh.

1.1.4. Thiệt hại do rủi ro tín dụng

1.1.4.1. Thiệt hại đối với ngân hàng

RRTD sẽ gây thiệt hại cho Ngân hàng do ngân hàng bị mất cơ hội thu nhập tiền lãi, tổn thất trước hết tác động đến lợi nhuận và sau đó là vốn tự có của ngân hàng. Bên cạnh đó Ngân hàng sử dụng vốn cho vay chủ yếu là vốn huy động từ tiền gửi của khách hàng. Vì vậy, trong trường hợp nợ xấu quá nhiều, ngân hàng dễ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh khoản, có thể dẫn đến phá sản.

1.1.4.2. Đối với kinh tế xã hội

Sự thất thoát trong hoạt động tín dụng, dù chỉ ở một chi nhánh ngân hàng, nhưng không được ứng cứu kịp thời, có thể gây ra phản ứng dây chuyền, đe dọa đến tính an toàn và ổn định của cả hệ thống, từ đó sẽ gây ra những bất ổn về kinh tế xã hội. Thậm chí sự sụp đổ của một ngân hàng lớn cũng có thể tác động đến nền kinh tế toàn cầu.

1.2. QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG

Quản trị RRTD được thực hiện theo một qui trình gồm các nội dung sau: Nhận diện rủi ro tín dụng; đo lường rủi ro tín dụng; kiểm soát rủi ro và tài trợ rủi ro.

1.2.1. Nhận diện rủi ro tín dụng

Trong quản trị RRTD, việc nhận biết và đánh giá đầy đủ về RRTD là rất quan trọng, vì nó xác định đúng thời điểm rủi ro xảy ra và giúp ngân hàng có biện pháp xử lý kịp thời. Tuy nhiên, việc nhận biết RRTD là rất phức tạp, các tình huống dẫn đến rủi ro luôn đa dạng. Các NHTM cố gắng xây dựng một số dấu hiệu nhận biết RRTD điển hình để hỗ trợ cho hoạt động quản trị RRTD.

1.2.1.1. Các dấu hiệu từ người vay

1.2.1.2. Các dấu hiệu từ phía ngân hàng

1.2.2. Đo lường rủi ro tín dụng

Đo lường RRTD dựa trên tần suất và tác động có thể xảy ra:

- Các sự kiện Tần suất cao /Tác động thấp được quản lý để nâng cao hiệu quả kinh doanh. Các sự kiện này có xu hướng đã được hiểu và được xem như “chi phí kinh doanh”.

- Các sự kiện Tần suất thấp/ Tác động cao là khó quản lý nhất đối với Ngân hàng. Về bản chất đó là các sự kiện ít đư ợc hiểu và khó dự đoán nhất. Hơn nữa, chúng gây ra tổn thất nặng nề và thậm chí làm sụp đổ cả Ngân hàng.

1.2.2.1. Xác định giới hạn rủi ro tín dụng

Hàng năm HĐQT trị các NHTM phân tích đánh giá để đưa ra quyết định về giới hạn RRTD đối với hệ thống ngân hàng của mình

đang hoạt động trên cơ sở thực trạng chất lượng tín dụng, khả năng tài chính, kế hoạch lợi nhuận.

1.2.2.2. Phân tích, xác định mức RRTD

Phân tích, xác định mức RRTD giúp ngân hàng ra quyết định cấp tín dụng, giám sát và đánh giá khoản tín dụng đang còn dư nợ, cho phép Ngân hàng lường trước được những dấu hiệu mà khoản vay đang có chất lượng xấu đi để có biện pháp đối phó kịp thời.

1.2.3. Kiểm soát rủi ro tín dụng

1.2.3.1. Phòng ngừa rủi ro tín dụng

- Dự báo rủi ro tín dụng:
- Thẩm định khách hàng vay vốn:
- Thẩm định phương án, dự án vay vốn:
- Đào tạo CBTD:

1.2.3.2. Giảm thiểu rủi ro tín dụng

- Đa dạng hóa các phương thức cho vay:
- Thực hiện phân tán rủi ro:
- Bảo hiểm tín dụng:
- Đảm bảo tín dụng:

1.2.3.3. Kiểm soát rủi ro tín dụng

- Xây dựng chiến lược khách hàng đúng đắn hiệu quả:
- Chính sách tín dụng chặt chẽ, rõ ràng:
- Thiết lập bộ máy quản trị rủi ro:
- Tuyển chọn đào tạo và sử dụng cán bộ:

1.2.4. Tài trợ rủi ro.

1.2.4.1. Các khái niệm

Rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết

Dự phòng rủi ro là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra do khách hàng của tổ chức tín dụng không thực hiện nghĩa vụ theo cam kết. Dự phòng rủi ro được tính theo dư nợ gốc và hạch toán vào chi phí hoạt động của tổ chức tín dụng. Dự phòng rủi ro bao gồm: Dự phòng cụ thể và Dự phòng chung

1.2.4.2. Trích lập quỹ dự phòng rủi ro

Trích lập quỹ dự phòng RRTD là biện pháp để bù đắp các khoản tổn thất trong RRTD; ngân hàng phải tính toán cân đối giữa lợi nhuận và rủi ro, đảm bảo lợi nhuận có thể bù đắp những rủi ro và có tích lũy như mong muốn. Theo luật các tổ chức tín dụng thì dự phòng rủi ro được hoạch toán vào chi phí. Dự phòng rủi ro bao gồm dự phòng chung và dự phòng cụ thể được trích lập từ chi phí trên cơ sở phân loại nợ tại thời điểm trích lập.

1.2.4.3. Xử lý rủi ro tín dụng

Tổ chức tín dụng sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng đối với các khoản nợ trong các trường hợp sau đây:

- Khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết hoặc mất tích.
- Các khoản nợ thuộc nhóm 5 được phân loại nợ theo quy định. Riêng các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý, tổ chức tín dụng được sử dụng dự phòng (nếu có) để xử lý RRTD.

1.2.4.4. Thu hồi các khoản nợ đã xử lý rủi ro

Mọi khoản tiền thu hồi được từ các khoản nợ đã được xử lý rủi ro tín dụng bằng dự phòng rủi ro hạch toán theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng.

1.3. KINH NGHIỆM QUẢN TRỊ RRTD CỦA MỘT SỐ NHTM TRÊN THẾ GIỚI

Nhìn chung các NHTM trên thế giới đã xây dựng cho riêng mình một cơ chế quản trị rủi ro tín dụng hiệu quả theo chuẩn mực quốc tế, đồng thời cũng áp dụng các qui định đặc thù. Các rủi ro chủ quan từ phía ngân hàng ít xảy ra, , chủ yếu là do nguyên nhân khách quan như: Biến động chính trị, suy thoái kinh tế, khủng hoảng tiền tệ.

Ngày nay, do yêu cầu quản lý tín dụng ngày càng cao, các ngân hàng thương mại có mô hình quản lý theo đặc thù riêng, nhưng vẫn tuân thủ theo chuẩn mực chung với một số kinh nghiệm cơ bản sau:

- Hạn chế tập trung dư nợ vào một khách hàng hoặc một nhóm khách hàng riêng rẽ.
- Phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo 5 nhóm.
- Các ngân hàng thương mại cần đào tạo đội ngũ nhân viên có tính chuyên nghiệp cao.
- Đảm bảo hệ thống thông tin quản lý, TTTD, lưu trữ hồ sơ tín dụng.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN KON TUM

2.1. GIỚI THIỆU AGRIBANK KON TUM

2.1.1. Sơ lược về sự ra đời, phát triển của Agribank Kon Tum

Ngay sau khi tỉnh Kon Tum được thành lập lại; Tổng đốc Ngân hàng NHNN Việt Nam đã ký quyết định số 131/NH-QĐ giải thể chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp tỉnh Gia Lai – Kon Tum để thành lập chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp Gia Lai và chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp Kon Tum.

2.1.2. Cơ cấu tổ chức, mạng lưới hoạt động

Agribank Kon Tum là chi nhánh loại 1, hoạch toán phụ thuộc, có cân đối riêng, đại diện theo ủy quyền của Agribank Việt Nam; có quyền tự chủ kinh doanh theo phân cấp và khoán tài chính.

Cơ cấu tổ chức bộ máy và mạng lưới của Agribank Kon Tum có Giám đốc và 2 Phó giám đốc; tại Hội sở có 6 phòng chức năng; mạng lưới hoạt động bao gồm có một Hội sở, tám chi nhánh loại 3 và hai phòng giao dịch.

2.2. HOẠT ĐỘNG CỦA AGRIBANK KON TUM TỪ NĂM 2005-2010

2.2.1. Huy động vốn

Vốn huy động có tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng trên 18% một năm. Năm 2010 tỷ trọng nguồn vốn huy động từ dân cư chiếm 60%, tỷ trọng tiền gửi các TCKT chiếm 40%. Tỷ trọng vốn

huy động trung, dài hạn còn thấp, đây là một khó khăn trong việc đáp ứng nhu cầu vốn vay trung dài hạn ở địa phương.

2.2.2. Cho vay vốn và đầu tư

- Về tốc độ tăng trưởng, Agribank Kon Tum đã thực hiện tăng trưởng dư nợ nhanh và ổn định. Đến cuối năm 2010, tổng dư nợ đạt 2.757 tỷ đồng, tăng hơn 2,6 lần so với năm 2005. Trong đó tốc độ tăng trưởng dư nợ ngắn hạn 2.7 lần; tốc độ tăng trưởng dư nợ trung hạn tăng 1.4 lần và tốc độ tăng trưởng dư nợ dài hạn tăng 7.1 lần.

2.3. QUẢN TRỊ RRTD TẠI AGRIBANK KON TUM

2.3.1. Thực trạng về RRTD tại Agribank Kon Tum

2.3.1.1. Thực trạng về nợ xấu từ 2005-2010

Nợ xấu từ năm 2005 đến nay chủ yếu tập trung vào thành phần kinh tế hộ, cá thể và tập trung đối với ngành nông nghiệp.

Nợ xấu đã được kiểm soát tốt, luôn được khống chế dưới mức 2% trên tổng dư nợ (Đảm bảo theo định hướng của Agribank Việt Nam, khống chế mức nợ xấu dưới 3%)

2.3.1.2. Thực trạng nợ xấu theo chi nhánh

Những địa bàn có tỷ lệ nợ xấu cao nhất đó là Chi nhánh huyện Đăkglei, Chi nhánh huyện Kon Rẫy và phòng giao dịch Lê Lợi. Đây là những địa bàn kinh tế chậm phát triển nhất của tỉnh, đời sống của người dân vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

2.3.1.3. Thực trạng nợ xấu theo đối tượng đầu tư

Đầu tư đối tượng ngành nông, lâm nghiệp tại Kon Tum vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro nhất.

2.3.1.4. Thực trạng nợ xấu theo thành phần kinh tế

Nợ xấu đến cuối năm 2010 chủ yếu tập trung đối với cá

nhân, hộ gia đình, nợ xấu của đối tượng này chiếm trên 70% trên tổng số nợ xấu của toàn chi nhánh.

2.3.1.5. Thực trạng trích quỹ dự phòng đến 31/12/2010

Hàng năm Agribank Kon Tum đều thực hiện tốt việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo qui định.

Dự phòng chung của Agribank Kon Tum đến ngày 31/12/2010 là : 9.671 triệu đồng; dự phòng cụ thể là 6.379 triệu đồng, đảm bảo theo kế hoạch của Agribank Việt Nam giao.

2.3.1.6. Thực trạng nợ đã xử lý rủi ro

Thực trạng các khoản nợ đã XLRR rất khó thu hồi. Dư nợ đã được XLRR đến ngày 31/12/2010 là 166.871 triệu đồng; phần lớn nợ XLRR là các khoản nợ của các doanh nghiệp nhà nước trước đây.

2.3.2. Thực trạng về quản trị rủi ro tín dụng

2.3.2.1. Tổ chức bộ máy quản lý rủi ro tín dụng

Hiện nay tại Agribank Kon Tum có 3 phòng chức năng cơ bản thực hiện quy trình quản lý liên quan đến rủi ro tín dụng là: phòng Kế hoạch Tổng hợp, phòng Tín dụng và phòng Kiểm tra Kiểm toán Nội bộ.

2.3.2.2. Công tác thông tin và dự báo RRTD

2.3.2.3. Thực hiện quy trình cho vay

Thực hiện quyết định cho vay của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Agribank Việt Nam về quy định cho vay đối với khách hàng, Agribank Kon Tum đã thực hiện nghiêm túc quy trình cho vay.

2.3.2.4. Phân tích tín dụng, phân loại khách hàng

2.3.2.5. Đánh giá, đo lường, xác định rủi ro tín dụng

Hàng tháng, Agribank Kon Tum phải tiến hành đánh giá,

phân tích khả năng trả nợ của khách hàng theo từng khoản vay với những kỳ hạn trả nợ cụ thể để thực hiện phân loại nợ. Thực hiện phân loại nợ theo 5 nhóm.

2.3.2.6. Trích lập dự phòng và xử lý RRTD

2.3.3. Các biện pháp quản trị RRTD

2.3.3.1. Xác lập một cơ cấu dư nợ hợp lý

Agribank Kon Tum xác định cơ cấu tín dụng hợp lý và linh hoạt trong từng thời kỳ, phù hợp với diễn biến của thị trường tiêu thụ sản phẩm. Vốn tín dụng được chi nhánh ưu tiên đầu tư cho kinh tế hộ và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

Trong lĩnh vực cho vay kinh tế hộ, Agribank Kon Tum đa dạng hóa các đối tượng cho vay, tạo điều kiện cho hộ nông dân thỏa mãn các nhu cầu về vốn. Chất lượng tín dụng cho vay hộ sản xuất bảo đảm, tỷ lệ nợ xấu thấp, dưới 2% trên tổng dư nợ.

2.3.3.2. Tăng trưởng tín dụng trong tầm kiểm soát

2.3.3.3. Chấp hành nghiêm túc quy trình cho vay

2.3.3.4. Nâng cao phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn của CBTD

2.3.3.5. Sử dụng khung lãi suất cho vay linh hoạt

2.3.3.6. Thực hiện chế độ bảo đảm tiền vay

2.3.3.7. Thực hiện mức phán quyết cho vay

2.3.3.8. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát

2.4. ĐÁNH GIÁ QUẢN TRỊ RRTD TẠI AGRIBANK KON TUM

2.4.1. Những mặt được trong quản trị RRTD

2.4.1.1. Agribank Kon Tum có chiến lược đúng đắn và phù hợp với phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

2.4.1.2. Nợ xấu luôn được khống chế theo định hướng

2.4.1.3. Ổn định được năng lực tài chính

2.4.1.4. Bước đầu phản ánh đúng thực chất nợ trên cân đối

2.4.1.5. Tăng cường năng lực quản trị RRTD

2.4.2. Một số tồn tại, hạn chế

2.4.2.1. Kỹ năng thẩm định của cán bộ tín dụng còn hạn chế

Cán bộ tín dụng chưa chuyên nghiệp, năng lực dù đã được tăng cường nhưng nhìn chung vẫn còn thiếu và yếu, nhất là năng lực thẩm định các dự án đầu tư lớn.

Trình độ hiểu biết về luật, nghiệp vụ thẩm định dự án, tái thẩm định dự án của cán bộ nghiệp vụ còn hạn chế. Do cán bộ chủ yếu là lớp trẻ, mới học qua các trường lớp, chưa va chạm thực tế, kinh nghiệm chưa có nhiều.

Kiến thức về xã hội và thị trường còn kém, chưa nhạy bén, chưa nắm bắt được nhu cầu, thị hiếu của thị trường, do vậy việc tư vấn cho khách hàng chưa được nhiều.

2.4.2.2. Thông tin về thị trường, về khách hàng còn thiếu

Việc thu thập thông tin về khách hàng, khoản vay, tài sản bảo đảm, thông tin về sản phẩm, thị trường, giá cả . . . còn rất hạn chế. Hiện nay việc thu thập thông tin chủ yếu qua trung tâm thông tin tín dụng của NHNN (CIC) và trung tâm phòng ngừa rủi ro thuộc Agribank Việt Nam . Các trung tâm này đã đi vào hoạt động, nhưng việc thu thập thông tin của các trung tâm trên chưa cập nhật kịp thời chính xác.

Việc thu thập thông tin thị trường và dự báo biến động về thị trường còn kém, ảnh hưởng đến việc đánh giá dự báo tính khả thi của

phương án kinh doanh chưa cao, thiếu chính xác.

2.4.2.3. Đầu tư trang bị tin học chưa đáp ứng yêu cầu

Về công nghệ thông tin phục vụ cho công tác quản lý rủi ro tín dụng còn nhiều hạn chế, bất cập. Trang thiết bị có thể nói là chấp nhận được nhưng các chương trình phần mềm quản lý còn rất yếu kém chưa đáp ứng được yêu cầu cập nhật thông tin và quản lý dư nợ. Thời gian gần đây đã có chương trình thông tin tín dụng và phân loại nợ theo quyết định 493/2005/QĐ –NHNN nhưng vẫn chưa đạt yêu cầu đặt ra

2.4.2.4. Xử lý, thu hồi nợ xấu còn thấp

Xử lý, khắc phục rủi ro bằng biện pháp thu nợ ngoại bảng, thu nợ tồn đọng kém hiệu quả.

Trong công tác xử lý nợ xấu, nhiều khoản nợ tồn đọng lâu ngày không giải quyết được. Chưa có biện pháp hữu hiệu để xử lý trường hợp khách hàng cố tình chây ì, trốn tránh trách nhiệm trả nợ.

2.4.2.5. Đánh giá tài sản đảm bảo chưa chính xác

Cán bộ chưa đánh giá đúng giá trị tài sản, khi đánh giá thì giá trị tài sản ở thời điểm cao, khi phát mại thì thu hồi không đủ thu nợ.

Cho vay trung dài hạn tài sản bảo đảm thường là tài sản hình thành từ vốn vay, nếu khách hàng không trả được nợ Ngân hàng có thể phát mại tài sản trên. Tuy nhiên tài sản trên đôi khi khó có khả năng thu đủ vốn khi phát mại do tài sản bị xuống cấp, lạc hậu.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN KON TUM

3.1. PHƯƠNG HƯỚNG AGRIBANK KON TUM TỪ NĂM 2010-2015

3.1.1. Mục tiêu tổng quát

Giữ vững và củng cố vị thế chủ đạo và chủ lực trong vai trò cung cấp tín dụng để phát triển nông nghiệp, nông thôn phù hợp với chính sách, mục tiêu của Đảng, Nhà Nước.

3.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Nguồn vốn huy động tăng trưởng bình quân hàng năm: 15-20%
- Dư nợ cho vay tăng trưởng bình quân hàng năm : 25-30%
- Tỷ lệ dư nợ trung, dài hạn/ tổng dư nợ: trên 50%
- Tỷ lệ nợ xấu: dưới 3%/ tổng dư nợ

3.1.3. Định hướng các lĩnh vực đầu tư trọng điểm

- Cho vay cà phê
- Cho vay cao su.
- Cho vay xây dựng, giao thông, thủy lợi, mua sắm trang thiết bị thi công công trình, nâng cao năng lực quản lý.
- Đầu tư các dự án thủy điện vừa và nhỏ:
- Đầu tư tín dụng theo hướng xây dựng hệ thống trọng điểm chế biến, thu mua và cơ giới hoá thực hiện đầu tư theo quy trình khép kín (từ sản xuất đến tiêu thụ)

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN TRỊ RRTD TẠI AGRIBANK KON TUM

3.2.1. Thẩm định phương án, dự án vay vốn, trả nợ

Thẩm định dự án, phương án sản xuất kinh doanh chính là việc đưa ra những nhận định về khả năng trả nợ của dự án, phương án đó. Để chất lượng thẩm định dự án, phương án đạt chất lượng cần bố trí những cán bộ có trình độ, kinh nghiệm trong nghiệp vụ tín dụng, thường xuyên tổ chức các buổi thảo luận và khóa học về thẩm định dự án để cập nhật thông tin, cách thức thẩm định dự án.

3.2.2. Xử lý các khoản nợ xấu

- *Xử lý nợ xấu:*

- Phân tích nguyên nhân nợ xấu của từng khách hàng, từ đó có biện pháp tháo gỡ. Đối với những khách hàng có nợ xấu mang tính chất tạm thời, hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường, ngân hàng xem xét khả năng trả nợ và phương án sản xuất kinh doanh trong thời gian tới để quyết định cho vay. Việc cho vay bảo đảm thu hồi vốn, giúp khách hàng vượt qua khó khăn và có biện pháp trả nợ có thể áp dụng biện pháp sau:

- *Tận thu nợ ngoại bảng đã xử lý rủi ro:*

Nợ ngoại bảng, nợ khoanh chính là những khoản nợ không sinh lời, thông thường được ngân hàng chuyển ra ngoại bảng hoặc không tính lãi. Khoản nợ trên có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả kinh doanh của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum.

3.2.3. Kiểm tra và giám sát tín dụng

Trong quá trình xét duyệt cho vay, việc kiểm tra trước khi

cho vay là điều kiện cần thiết, tuy nhiên sau khi phát tiền vay ta cũng cần kiểm tra việc sử dụng tiền vay, kiểm tra xem khách hàng có sử dụng đúng mục đích vay vốn.

3.2.4. Đa dạng hóa khách hàng và phương thức cho vay

- *Đa dạng hóa khách hàng.*

- *Đa dạng hóa phương thức cho vay.*

3.2.5. Tăng cường cho vay có TSĐB

Hiện nay tình hình kinh tế, thị trường có nhiều diễn biến phức tạp, hoạt động tín dụng đang chứa đựng rất nhiều tiềm ẩn, nguy cơ rủi ro cao. Một trong những biện pháp để đảm bảo an toàn và hạn chế tổn thất khi rủi ro xảy ra là tăng cường cho vay có bảo đảm, đây chính là nguồn thứ cấp thu hồi nợ sau xử lý. Tuy nhiên việc xác định giá trị tài sản bảo đảm cần khách quan, có khả năng chuyển nhượng, đủ điều kiện pháp lý. Cần thường xuyên theo dõi tài sản bảo đảm, nắm bắt thông tin về tài sản bảo đảm, nếu có biến động lớn cần xem xét định lại giá trị tài sản.

3.2.6. Thiết lập hệ thống tính điểm phân loại khách hàng

Để hạn chế rủi ro tín dụng, việc đánh giá phân loại khách hàng là hết sức cần thiết, trên cơ sở đánh giá, phân loại khách hàng, ngân hàng sẽ có chính sách tín dụng cụ thể áp dụng đối với từng đối tượng khách hàng. Do hoạt động kinh doanh của khách hàng luôn biến động, vì vậy việc thu nhập thông tin, đánh giá khách hàng phải thường xuyên để có chính sách linh hoạt, phù hợp với từng thời kỳ cụ thể.

3.2.7. Thu thập, phân tích và xử lý thông tin kịp thời chính xác

- *Thu thập thông tin về khách hàng:*

- Thu thập thông tin về thị trường:
- Phân tích xử lý thông tin và cảnh báo:

3.2.8. Nâng cao vai trò kiểm tra, kiểm soát nội bộ

Công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ trong hoạt động tín dụng là một công cụ vô cùng quan trọng, thông qua hoạt động kiểm soát có thể phát hiện, ngăn ngừa và chấn chỉnh những sai sót trong quá trình thực hiện nghiệp vụ tín dụng. Bên cạnh đó hoạt động kiểm soát cũng phát hiện, ngăn chặn những rủi ro đạo đức do cán bộ tín dụng gây ra.

3.2.9. Bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ nhân viên ngân hàng

- Nâng cao phẩm chất đạo đức, nhận thức và năng lực cán bộ nhằm hạn chế rủi ro đạo đức.
- Nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ của cán bộ

3.3. CÁC KIẾN NGHỊ

3.3.1. Kiến nghị với Agribank Việt Nam

- Hệ thống công nghệ thông tin phục vụ công tác thông tin tín dụng, quản lý các khoản cho vay, quản lý rủi ro tín dụng là yêu cầu cấp bách cần phải nâng cao và hoàn thiện trong giai đoạn hiện nay.
- Nâng cao chất lượng trang tin điện tử để giúp các Chi nhánh, cán bộ viên chức cập nhật thông tin, văn bản luật liên quan phục vụ công tác.
- Hoàn thiện cơ chế quản trị điều hành của Ngân hàng No&PTNT Việt Nam
- Nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Phòng ngừa rủi ro của NHNo&PTNT Việt Nam.
- Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn về nghiệp vụ tín dụng,

thẩm định và luật pháp để nâng cao trình độ của cán bộ làm công tác thẩm định và tín dụng.

- Đào tạo đội ngũ cán bộ và triển khai áp dụng các chương trình quản lý theo chuẩn mực quốc tế như kế toán, thanh toán quốc tế, cho vay, quản lý rủi ro tín dụng...
- Sắp xếp lại mạng lưới các chi nhánh trực thuộc trên cơ sở tinh gọn, phù hợp và hiệu quả.
- Có chính sách tiền lương hợp lý đối với cán bộ để hạn chế tình trạng cán bộ qua các Ngân hàng thương mại khác có thu nhập cao hơn.
- Ban hành các văn bản hướng dẫn một cách đồng bộ, phù hợp với thực tế, giảm việc chỉnh sửa, thay đổi thường xuyên.

3.3.2. Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

- Nâng cao hơn nữa chất lượng thông tin tại Trung tâm thông tin tín dụng của NHNN
- Tăng cường vai trò quản lý của NHNN đối với hoạt động tín dụng và quản lý RRTD của các NHTM, tăng cường hiệu quả thanh tra, kiểm soát nhằm hạn chế, phòng ngừa RRTD mang tính hệ thống trong các NHTM.

3.3.3. Kiến nghị với chính quyền địa phương

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện cải cách hành chính, thực hiện có hiệu quả việc sắp xếp, đổi mới, cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước...
- Các cơ quan pháp luật tạo điều kiện hỗ trợ cho việc xử lý tài sản để ngân hàng thu hồi vốn, nhất là các trường hợp cố tình không trả nợ.

- Hiện nay việc đăng ký giao dịch bảo đảm còn nhiều bất cập, gây phiền hà, khó khăn cho người đăng ký, cản chần chễ kịp thời.

- Nâng cao năng lực và sự phối hợp của cơ quan tư pháp như Công an, Viện kiểm sát, Tòa án... Nhiều nơi còn tình trạng hình sự hóa quan hệ kinh tế, ngược lại có trường hợp khách hàng cố ý lừa đảo để chiếm đoạt vốn ngân hàng nhưng không được xử lý thỏa đáng theo luật định. Nhiều vụ án kinh tế, án dân sự bị xét xử nhiều lần, qua nhiều cấp nên mất nhiều thời gian và tốn kém chi phí. Nhiều vụ án xét xử xong nhưng không thi hành án được.

- Tiếp tục điều tra cơ bản bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, kinh tế - xã hội; xây dựng phương án sử dụng đất theo quan điểm phát triển bền vững.

- Tăng cường chuyển giao, ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi; phát triển công nghiệp chế biến nông sản và bảo vệ môi trường sinh thái; nâng cao chất lượng công tác xóa đói, giảm nghèo; đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng giá trị gia tăng trên một đơn vị diện tích.

- Cần tập trung các nguồn đầu tư vào đổi mới công nghệ, tập trung vào công nghệ chế biến, bảo quản nông sản, công nghệ sau thu hoạch. từng bước cơ giới hóa trong các khâu như làm đất, thủy lợi, vận chuyển, chế biến nông, lâm sản.

- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và dịch vụ khoa học, công nghệ; mở rộng mạng lưới tư vấn, tuyên truyền, phổ cập kiến thức khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công, đáp ứng yêu cầu triển khai các hoạt động khoa học, công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp và nâng cao đời sống.

KẾT LUẬN

Tín dụng là hoạt động chủ yếu và là mối quan tâm hàng đầu trong hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng Thương mại. Mặt khác, trong điều kiện cụ thể ở nước ta hiện nay, nguồn vốn tín dụng Ngân hàng Thương mại là nguồn vốn quan trọng, đóng vai trò chủ lực của các doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế nói chung.

Hoạt động tín dụng luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro, vì vậy việc quản trị RRTD có ý nghĩa quyết định đến kết quả hoạt động kinh doanh của một Ngân hàng, một hệ thống Ngân hàng Thương mại và thậm chí đối với cả nền kinh tế. Rủi ro trong hoạt động tín dụng là điều không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, chúng ta có thể nhận thức được RRTD, ngăn ngừa và hạn chế ở mức độ được chấp nhận đã xác định trước.

Trong phạm vi, đối tượng đã được giới hạn, luận văn đã đạt được những kết quả sau:

Luận văn đã hệ thống hoá, khái quát hoá các vấn đề lý luận cơ bản về RRTD và quản trị RRTD trong hoạt động Ngân hàng. Trong đó, đi sâu nghiên cứu quản trị RRTD: Các khái niệm, nhận diện RRTD, đo lường và đánh giá rủi ro, giám sát rủi ro, tài trợ rủi ro.

Luận văn đã đánh giá toàn diện thực trạng RRTD và quản trị RRTD trong hoạt động kinh doanh tại Agribank Kon Tum. Trên cơ sở đó, phân tích những nhân tố dẫn đến RRTD, tìm hiểu những giải pháp chi nhánh đang áp dụng để phòng ngừa và hạn chế RRTD, đánh giá cụ thể những kết quả, tồn tại của các giải pháp chi nhánh đang áp dụng.

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn, luận văn đưa ra các giải pháp cụ thể với Agribank Kon Tum và các kiến nghị đối với Agribank Việt Nam; đối với NHNN và đối với chính quyền địa phương nhằm hoàn thiện môi trường pháp lý, ổn định môi trường kinh tế; đổi mới và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ; xây dựng các qui trình có liên quan đến hoạt động cho vay; tập trung đổi mới công nghệ Ngân hàng, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị RRTD tại Agribank Kon Tum.

Trong các kiến nghị với các cơ quan chức năng, kiến nghị hoàn thiện môi trường pháp lý và nâng cao hiệu lực của hệ thống pháp luật hết sức quan trọng. Bởi vì, môi trường pháp lý tác động tới hoạt động kinh doanh của tất cả các chủ thể kinh tế và các khâu trong hoạt động tín dụng. Đặc biệt, có vai trò hết sức quan trọng trong xử lý nợ quá hạn, nợ khó đòi của các NHTM.

Quản trị RRTD là một đề tài rộng và phức tạp, cần được hoàn thiện thường xuyên cả về lý luận và thực tiễn. Vì vậy, dù bản thân đã cố gắng tìm tòi học hỏi và nghiên cứu. Song luận văn không thể tránh được những thiếu sót. Tôi rất cần nhận được những ý kiến đóng góp từ quý Thầy, Cô giáo; đồng nghiệp và những người thực sự quan tâm đến vấn đề này để luận văn được hoàn thiện hơn và ứng dụng có hiệu quả trong thực tế.

Tôi xin chân thành cảm ơn!